

Số: /GPMT-KCNKKT

Đồng Nai, ngày

tháng

năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về việc thành lập thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH sản xuất đồ mộc Chien Việt Nam tại Văn bản số 01/MC ngày 22 tháng 5 năm 2026 về việc hoàn thiện hồ sơ cấp Giấy phép môi trường cơ sở “Nhà máy sản xuất các sản phẩm gỗ gia dụng từ nguyên liệu gỗ nhập khẩu chính ngạch, công suất 1.471.800 sản phẩm/năm tương đương 55.000 m³ gỗ nguyên liệu/năm” tại đường số 2, Khu công nghiệp Tam Phước, phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai và kèm theo hồ sơ;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH sản xuất đồ mộc Chien Việt Nam (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất các sản phẩm gỗ gia dụng từ nguyên liệu gỗ nhập khẩu chính ngạch, công suất 1.471.800 sản phẩm/năm tương đương 55.000 m³ gỗ nguyên liệu/năm” tại đường số 2, Khu công nghiệp Tam Phước, phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất các sản phẩm gỗ gia dụng từ nguyên liệu gỗ nhập khẩu chính ngạch, công suất 1.471.800 sản phẩm/năm tương đương 55.000 m³ gỗ nguyên liệu/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 2, Khu công nghiệp Tam Phước, phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3600528100 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 26 tháng 9 năm 2024 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính thành phố Đồng Nai) cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 6531505173 cấp lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 2002, chứng nhận thay đổi lần thứ sáu ngày 24 tháng 10 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai) cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600528100.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các sản phẩm gỗ gia dụng từ nguyên liệu gỗ nhập khẩu chính ngạch.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: diện tích 141.432,5 m².
- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như Dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Tiêu chí về môi trường: Cơ sở có tiêu chí môi trường như dự án nhóm III.
- Công suất: Nhà máy sản xuất các sản phẩm gỗ gia dụng từ nguyên liệu gỗ nhập khẩu chính ngạch, công suất 1.471.800 sản phẩm/năm tương đương 55.000 m³ gỗ nguyên liệu/năm.
- Quy trình sản xuất: *Phôi cao su → Chọn lựa, cắt → Bào, tiện, tuabin, cảo ván → Chà nhám, tiện định hình → Ghép chi tiết → Sơn bề mặt → Kiểm tra, sửa chữa → Đóng gói → thành phẩm.*

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

- 2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở.

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.
2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự

cổ khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2036).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND thành phố (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Tam Phước;
- Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (AD).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC 1 YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung được quy định trong Giấy phép môi trường đã được phê duyệt của KCN Tam Phước trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tam Phước và theo Hợp đồng xử lý nước thải số 21/HĐXLNT-2026 ngày 09 tháng 7 năm 2026 về giới hạn tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải tập trung tại KCN Tam Phước giữa Công ty TNHH sản xuất đồ mộc Chien Việt Nam và Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa (chủ đầu tư hạ tầng KCN Tam Phước).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của cơ sở được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn, nước thải nhà ăn được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu với tổng lưu lượng 160 m³/ngày đêm cùng với nước thải sản xuất (nước thải từ xả đáy lò hơi và hệ thống xử lý khí thải lò hơi) với lưu lượng khoảng 6 m³/lần xả được thu gom về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 300 m³/ngày đêm để xử lý đạt giới hạn đầu nối của KCN sau đó được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Tam Phước tại điểm đầu nối trên đường số 2.

Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn khoảng 3 m³/lần xả sẽ được thu gom chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo chất thải nguy hại.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- 01 Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 300 m³/ngày.đêm;
- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải → Song chắn rác → Bể thu gom → Bể điều hòa 1, 2 → Bể keo tụ kết hợp lắng 1 → Bể lọc sinh học Biofor - hiếu khí → Bể lắng 2 → Bể khử trùng → Đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tam Phước.*

+ Công suất thiết kế: 300 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Nutrient (chất dinh dưỡng), Polimer, PAC, Chlorine, Cation polymer.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng các hạng mục và máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải. Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống. Tiến hành nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tam Phước, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tam Phước để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư Khu công nghiệp Tam Phước và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Việc bố trí, lắp đặt các công trình xử lý nước thải phải đảm bảo chất lượng an toàn công trình về xây dựng, PCCC và quy định của pháp luật về lĩnh vực xây dựng. Trường hợp để xảy ra sự cố liên quan đến an toàn công trình xây

dụng, PCCC, môi trường, an toàn lao động, Chủ cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

3.5. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ các công đoạn cào, bào, tiện, chà nhám tại xưởng 1.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ các công đoạn cào, bào, tiện, chà nhám tại xưởng 2.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ các công đoạn bào, tiện tại xưởng 4.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ các công đoạn cào, bào, tiện, chà nhám tại xưởng 5.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ các công đoạn tiện, định hình, chà nhám tại xưởng 6.
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ công đoạn lựa phôi tại xưởng 9.
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ công đoạn sơn tại xưởng 3.
- Nguồn số 08: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn tại xưởng 7.
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ công đoạn sơn tại xưởng 4.
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ vận hành lò hơi 3 tấn sử dụng nhiên liệu viên nén biomass.
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ vận hành lò hơi 4 tấn sử dụng nhiên liệu viên nén biomass.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi giờ 3°):

Dòng khí thải	Ký hiệu ống thải	Ống khói tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải		Lưu lượng xả lớn nhất/dòng thải
			X(m)	Y(m)	
Dòng thải số 1	B01(X1)	Ống thải khí thải chung của 02 hệ thống xử lý bụi công đoạn bào tiện (Nguồn số 01)	1201338	411327	36.000 m ³ /giờ
Dòng thải số 2	B02(X1)	Ống thải khí thải chung của 02 hệ thống xử lý bụi công đoạn cào, tiện (Nguồn số 01)	1201466	411439	36.000 m ³ /giờ
Dòng thải số 3	B03(X1)	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi công đoạn chà nhám (Nguồn số 01)	1201457	411431	15.000 m ³ /giờ

Dòng khí thải	Ký hiệu ống thải	Ống khói tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải		Lưu lượng xả lớn nhất/dòng thải
			X(m)	Y(m)	
Dòng thải số 4	B04(X2)	Ống thải khí thải chung của 02 hệ thống xử lý bụi công đoạn bảo tiện (Nguồn số 02)	1201448	411445	30.000 m ³ /giờ
Dòng thải số 5	B05(X2)	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi công đoạn chà nhám (Nguồn số 02)	1201442	411438	15.000 m ³ /giờ
Dòng thải số 6	B06(X4)	Ống thải khí thải chung của 02 hệ thống xử lý bụi công đoạn bảo tiện (Nguồn số 03)	1201432	411435	30.000 m ³ /giờ
Dòng thải số 7	B07(X5A)	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi công đoạn chà nhám (Nguồn số 04)	1201417	411419	20.000 m ³ /giờ
Dòng thải số 8	B08(X5A)	Ống thải khí thải chung của 02 hệ thống xử lý bụi công đoạn chà nhám (Nguồn số 04)	1201411	411413	30.000 m ³ /giờ
Dòng thải số 9	B09(X5B)	Ống thải khí thải chung của 02 hệ thống xử lý bụi công đoạn bảo, tiện (Nguồn số 04)	1201396	411402	30.000 m ³ /giờ
Dòng thải số 10	B10(X5B)	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi công đoạn tiện, định hình (Nguồn số 04)	1201406	411323	15.000 m ³ /giờ
Dòng thải số 11	B11(X6B)	Ống thải khí thải của hệ thống xử lý bụi công đoạn định hình (Nguồn số 05)	1201411	411395	15.000 m ³ /giờ
Dòng thải số 12	B12(X6B)	Ống thoát khí thải 02 hệ thống xử lý bụi thoát chung ống thải công đoạn tiện, định hình (Nguồn số 05)	1201463	411355	40.000 m ³ /giờ
Dòng thải số 13	B13(X6A)	Ống thải khí thải của hệ thống xử lý bụi công đoạn chà nhám (Nguồn số 05)	1201471	411386	15.000 m ³ /giờ
Dòng thải số 14	B14(X6A)	Ống thoát khí thải chung của 02 hệ thống xử lý bụi công đoạn định hình (Nguồn số 05)	1201464	411376	30.000 m ³ /giờ
Dòng thải số 15	B15(X9)	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi công đoạn lựa phôi (Nguồn số 06)	1201478	411398	30.000 m ³ /giờ
Dòng thải số 16 – 19	S01(X3)	04 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi sơn số 01 (buồng sơn 4 ống thải) - (Nguồn số 07)	1201478	411398	7.500 m ³ /giờ
Dòng thải số 20 – 23	S02(X3)	04 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi sơn số 02 (buồng sơn 4 ống thải) - (Nguồn số 07)	1201478 - 1201482	411376 - 411380	7.500 m ³ /giờ

Dòng khí thải	Ký hiệu ống thải	Ống khói tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải		Lưu lượng xả lớn nhất/dòng thải
			X(m)	Y(m)	
Dòng thải số 24 – 27	S03(X3)	04 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi sơn số 03 (buồng sơn 4 ống thải) - (Nguồn số 07)	1201452 - 1201464	411339 - 411343	7.500 m ³ /giờ
Dòng thải số 28 – 31	S04(X3)	04 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi sơn số 04 (buồng sơn 4 ống thải) - (Nguồn số 07)	1201469 - 1201461	411325 - 411331	7.500 m ³ /giờ
Dòng thải số 32 – 35	S05(X3)	04 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi sơn số 05 (buồng sơn 4 ống thải) - (Nguồn số 07)	1201484 - 1201491	411333 - 411338	7.500 m ³ /giờ
Dòng thải số 36 – 39	S06(X3)	04 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi sơn số 06 (buồng sơn 4 ống thải) - (Nguồn số 07)	1201493 - 1201497	411340 - 411347	7.500 m ³ /giờ
Dòng thải số 40 – 43	S07(X3)	04 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi sơn số 07 (buồng sơn 4 ống thải) - (Nguồn số 07)	1201417 - 1201423	411368 - 411373	7.500 m ³ /giờ
Dòng thải số 44 – 49	S08(X3)	06 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi sơn số 08 (buồng sơn 6 ống thải) - (Nguồn số 07)	1201417 - 1201423	411368 - 411373	7.500 m ³ /giờ
Dòng thải số 50 – 53	S09(X3)	04 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi sơn số 09 (buồng sơn 4 ống thải) - (Nguồn số 07)	1201424 - 1201431	411374 - 411380	7.500 m ³ /giờ
Dòng thải số 54 – 59	S10(X3)	06 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi sơn số 10 (buồng sơn 6 ống thải) - (Nguồn số 07)	1201397 - 1201403	411382 - 411391	7.500 m ³ /giờ
Dòng thải số 60 – 63	S11(X3)	04 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi sơn số 11 (buồng sơn 4 ống thải) - (Nguồn số 07)	1201403 - 1201412	411405 - 411411	7.500 m ³ /giờ
Dòng thải số 64 – 67	S12(X3)	04 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi sơn số 12 (buồng sơn 4 ống thải) - (Nguồn số 07)	1201414 - 1201420	411413 - 411417	7.500 m ³ /giờ
Dòng thải số 68	S13(X3)	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi sơn số 13 - (Nguồn số 07)	1201337	411326	5.100 m ³ /giờ
Dòng thải số 69	S14(X3)	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi sơn số 14 - (Nguồn số 07)	1201338	411327	5.100 m ³ /giờ
Dòng thải số 70	S15(X3)	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi sơn số 15 - (Nguồn số 07)	1201342	411332	5.100 m ³ /giờ

Dòng khí thải	Ký hiệu ống thải	Ống khói tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải		Lưu lượng xả lớn nhất/dòng thải
			X(m)	Y(m)	
Dòng thải số 71	S16(X3)	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi sơn số 16 - (Nguồn số 07)	1201342	411754	5.100 m ³ /giờ
Dòng thải số 72	S17(X3)	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi sơn số 17 - (Nguồn số 07)	1201337	411334	5.100 m ³ /giờ
Dòng thải số 73 – 74	S01(X4)	02 ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi sơn số 18 (buồng sơn 2 ống thải) - (Nguồn số 09)	1201502 -	411478 -	18.300 m ³ /giờ
Dòng thải số 75	S01(X4)-1	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi sơn số 19 (buồng sơn 1 ống thải) - (Nguồn số 09)	1201516 -	411493 -	18.300 m ³ /giờ
Dòng thải số 76 – 77	S02(X4)-1	02 ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi sơn số 20 (buồng sơn 2 ống thải) - (Nguồn số 09)	1201524 -	411502 -	18.300 m ³ /giờ
Dòng thải số 78 – 79	S02(X4)-2	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi sơn số 21 (buồng sơn 2 ống thải) - (Nguồn số 09)	1201533 -	411509 -	18.300 m ³ /giờ
Dòng thải số 80 - 82	S03(X4)-1	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi sơn số 22 (buồng sơn 3 ống thải) - (Nguồn số 09)	1201540	411515	18.300 m ³ /giờ
Dòng thải số 83	S04(X4)-1	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi sơn số 23 (buồng sơn 1 ống thải) - (Nguồn số 09)	1201543	411517	18.300 m ³ /giờ
Dòng thải số 84 – 86	S04(X4)	03 ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi sơn số 24 (buồng sơn 3 ống thải) - (Nguồn số 09)	1201552 -	411520 -	18.300 m ³ /giờ
Dòng thải số 87 – 88	S05(X4)	02 ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi sơn số 25 (buồng sơn 2 ống thải) - (Nguồn số 09)	1201562 -	411529 -	7.500 m ³ /giờ
Dòng thải số 89 – 94	S06(X4)	06 ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi sơn số 26 (buồng sơn 6 ống thải) - (Nguồn số 09)	1201569 -	411537 -	7.500 m ³ /giờ
Dòng thải số 95 – 98	S07(X4)	04 ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi sơn số 27 (buồng sơn 4 ống thải) - (Nguồn số 09)	1201578 -	411545 -	7.500 m ³ /giờ
Dòng thải số 99 – 102	S08(X4)	04 ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi sơn số 28 (buồng sơn 4 ống thải) - (Nguồn số 09)	1201585 -	411556 -	7.500 m ³ /giờ

Dòng khí thải	Ký hiệu ống thải	Ống khói tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải		Lưu lượng xả lớn nhất/dòng thải
			X(m)	Y(m)	
Dòng thải số 103 – 108	S09(X4)	06 ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi sơn số 29 (buồng sơn 6 ống thải) - (Nguồn số 09)	1201595 - 1201603	411567 - 411573	7.500 m ³ /giờ
Dòng thải số 109 – 112	S10(X4)	04 ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi sơn số 30 (buồng sơn 4 ống thải) - (Nguồn số 09)	1201607 - 1201613	411575 - 411582	7.500 m ³ /giờ
Dòng thải số 113 – 116	S11(X4)	04 ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi sơn số 31 (buồng sơn 4 ống thải) - (Nguồn số 09)	1201615 - 1201621	411586 - 411590	7.500 m ³ /giờ
Dòng thải số 117 – 119	S01(X7)	04 ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi sơn số 32 (buồng sơn 3 ống thải) - (Nguồn số 08)	1201624 - 1201629	411597 - 411601	18.300 m ³ /giờ
Dòng thải số 120 – 125	S02(X7)	06 ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi sơn số 33 (buồng sơn 6 ống thải) - (Nguồn số 08)	1201631 - 1201640	411603 - 411609	13.800 m ³ /giờ
Dòng thải số 126 – 129	S03(X7)	04 ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi sơn số 34 (buồng sơn 4 ống thải) - (Nguồn số 08)	1201643 - 1201649	411611 - 411617	13.800 m ³ /giờ
Dòng thải số 130 – 134	S04(X7)	05 ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi sơn số 35 (buồng sơn 5 ống thải) - (Nguồn số 08)	1201643 - 1201649	411611 - 411617	13.800 m ³ /giờ
Dòng thải số 135 – 139	S05(X7)	05 ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi sơn số 36 (buồng sơn 5 ống thải) - (Nguồn số 08)	1201652 - 1201660	411620 - 411626	13.800 m ³ /giờ
Dòng thải số 140 – 144	S06(X7)	05 ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi sơn số 37 (buồng sơn 5 ống thải) - (Nguồn số 08)	1201663 - 1201670	411628 - 411635	13.800 m ³ /giờ
Dòng thải số 145 – 149	S07(X7)	05 ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi sơn số 38 (buồng sơn 5 ống thải) - (Nguồn số 08)	1201674 - 1201681	411638 - 411643	13.800 m ³ /giờ
Dòng thải số 150 – 155	S08(X7)	06 ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi sơn số 39 (buồng sơn 6 ống thải) - (Nguồn số 08)	1201683 - 1201690	411646 - 411652	13.800 m ³ /giờ
Dòng thải số 156 – 160	S09(X7)	05 ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi sơn số 40 (buồng sơn 5 ống thải) - (Nguồn số 08)	1201692 - 1201699	411646 - 411652	13.800 m ³ /giờ
Dòng thải số 161 – 165	S10(X7)	05 ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi sơn số 41 (buồng sơn 5 ống thải) - (Nguồn số 08)	1201704 - 1201711	411657 - 411662	13.800 m ³ /giờ

Dòng khí thải	Ký hiệu ống thải	Ống khói tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải		Lưu lượng xả lớn nhất/dòng thải
			X(m)	Y(m)	
Dòng thải số 166 – 170	S11(X7)	05 ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi sơn số 42 (buồng sơn 5 ống thải) - (Nguồn số 08)	1201713 - 1201719	411664 - 411670	13.800 m ³ /giờ
Dòng thải số 171 – 175	S12(X7)	05 ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi sơn số 43 (buồng sơn 5 ống thải) - (Nguồn số 08)	1201721 - 1201727	411673 - 411678	13.800 m ³ /giờ
Dòng thải số 176 – 182	S13(X7)	07 ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi sơn số 44 (buồng sơn 7 ống thải) - (Nguồn số 08)	1201731 - 1201738	411681 - 411689	13.800 m ³ /giờ
Dòng thải số 183 – 187	S14(X7)	05 ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi sơn số 45 (buồng sơn 5 ống thải) - (Nguồn số 08)	1201742 - 1201749	411691 - 411696	13.800 m ³ /giờ
Dòng thải số 188	KT1	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý khí thải lò hơi 3 tấn - (Nguồn số 10)	1201345	411391	6.000 m ³ /giờ
Dòng thải số 189	KT2	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý khí thải lò hơi 4 tấn - (Nguồn số 11)	1201666	411754	8.000 m ³ /giờ
Tổng					2.291000 m ³ /giờ

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT cột B. Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01 đến dòng số 72, dòng số 84 đến 187				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	80		
II	Dòng khí thải số 73 đến 83				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	40		
3	Xylen	mg/Nm ³	100	1 năm/lần	
4	Toluen	mg/Nm ³	40		

5	Benzen	mg/Nm ³	5		
6	TVOC	mg/Nm ³	80		
II	Dòng khí thải số 188 đến dòng số 189				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2	Bụi	mg/Nm ³	50 (6)	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
3	CO	mg/Nm ³	300 (6)		
4	SO ₂	mg/Nm ³	200 (6)		
5	NO _x	mg/Nm ³	250 (6)		

Ghi chú: Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT, cột B (trong trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải:

- Nguồn số 01: được thu gom bằng đường ống về các hệ thống xử lý khí thải đặt tại nhà xưởng 1 để xử lý. Sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải.

- Nguồn số 02: được thu gom bằng đường ống về các hệ thống xử lý khí thải đặt tại nhà xưởng 1 để xử lý. Sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải.

- Nguồn số 03: được thu gom bằng đường ống về các hệ thống xử lý khí thải đặt tại nhà xưởng 4 để xử lý. Sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải.

- Nguồn số 04: được thu gom bằng đường ống về các hệ thống xử lý khí thải đặt tại nhà xưởng 5 để xử lý. Sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải.

- Nguồn số 05: được thu gom bằng đường ống về các hệ thống xử lý khí thải đặt tại nhà xưởng 6 để xử lý. Sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải.

- Nguồn số 06: được thu gom bằng đường ống về các hệ thống xử lý khí thải đặt tại nhà xưởng 9 để xử lý. Sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải.

- Nguồn số 07: bụi sơn tại mỗi buồng sơn được thu gom trực tiếp về mỗi hệ thống xử lý bụi sơn đặt tại nhà xưởng 3 để xử lý. Sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải, số lượng ống thải của mỗi buồng sơn khác nhau

phụ thuộc vào thông số thiết kế của mỗi buồng sơn và công suất thiết kế của mỗi hệ thống.

- Nguồn số 08: bụi sơn tại mỗi buồng sơn được thu gom trực tiếp về mỗi hệ thống xử lý bụi sơn đặt tại nhà xưởng 7 để xử lý. Sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải, số lượng ống thải của mỗi buồng sơn khác nhau phụ thuộc vào thông số thiết kế của mỗi buồng sơn và công suất thiết kế của mỗi hệ thống.

- Nguồn số 09: bụi sơn, hơi dung môi tại mỗi buồng sơn được thu gom trực tiếp về mỗi hệ thống xử lý bụi sơn đặt tại nhà xưởng 4 để xử lý. Sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải, số lượng ống thải của mỗi buồng sơn khác nhau phụ thuộc vào thông số thiết kế của mỗi buồng sơn và công suất thiết kế của mỗi hệ thống.

- Nguồn số 10: được thu gom bằng đường ống về các hệ thống xử lý khí thải lò hơi 3 tấn để xử lý. Sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải.

- Nguồn số 11: được thu gom bằng đường ống về các hệ thống xử lý khí thải lò hơi 4 tấn để xử lý. Sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. 05 Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 01 tương ứng với dòng khí thải số 1, 2, 3; 03 Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 02 tương ứng với dòng khí thải số 4, 5; 02 Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 03 tương ứng với dòng khí thải số 6; 06 Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 04 tương ứng với dòng khí thải số 7, 8, 9, 10; 06 Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 05 tương ứng với dòng khí thải số 11, 12, 13, 14; 01 Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 06 tương ứng với dòng khí thải số 15.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi* → *Quạt hút* → *Cyclone* → *Thiết bị lọc túi vải* → *Ống thải* → *Khí thải đạt Quy chuẩn môi trường*.

- Công suất thiết kế:

+ Dòng khí thải số 1, 2: 18.000 m³/giờ/hệ thống (04 hệ thống).

+ Dòng khí thải số 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 13, 14: 15.000 m³/giờ/hệ thống (15 hệ thống).

+ Dòng khí thải số 7: 20.000 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 12: 20.000 m³/giờ/hệ thống (02 hệ thống).

+ Dòng khí thải số 15: 30.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.2. 05 Hệ thống xử lý bụi hệ thống sơn màng nước đối với nguồn số 07, tương ứng với dòng khí thải số 68 đến 72.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi* → *Màng nước* → *Quạt hút* → *Thiết bị hấp phụ* → *Ống thải* → *Khí thải đạt Quy chuẩn môi trường*.

- Công suất thiết kế dòng khí thải số 68 đến 72: 5.100 m³/giờ/hệ thống (05

hệ thống).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.3. 12 Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 07 tương ứng với dòng khí thải số 16 đến 67; 08 Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 08 tương ứng với dòng khí thải số 84 đến 116; 06 Hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi đối với nguồn số 08 tương ứng với dòng khí thải số 73 đến 83 và 14 Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 09 tương ứng với dòng khí thải số 117 đến 187.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi, khí thải → Bông lọc → Quạt hút → Thiết bị hấp phụ → Ống thải → Khí thải đạt Quy chuẩn môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Dòng khí thải số 87 đến 88: 15.000 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 75, 83: 18.300 m³/giờ/hệ thống (02 hệ thống).

+ Dòng khí thải số 16 đến 43, 50 đến 53, 60 đến 67, 95 đến 102, 109 đến 116: 30.000 m³/giờ/hệ thống (14 hệ thống).

+ Dòng khí thải số 73 đến 74, 76 đến 79: 36.600 m³/giờ/hệ thống (03 hệ thống).

+ Dòng khí thải số 44 đến 49, 54 đến 59, 89 đến 94, 103 đến 108: 45.000 m³/giờ/hệ thống (04 hệ thống).

+ Dòng khí thải số 80 đến 82, 84 đến 86, 117 đến 119: 54.900 m³/giờ/hệ thống (03 hệ thống).

+ Dòng khí thải số 126 đến 129: 55.200 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 130 đến 149, 156 đến 175, 183 đến 187: 69.000 m³/giờ/hệ thống (09 hệ thống).

+ Dòng khí thải số 120 đến 125, 150 đến 155: 82.800 m³/giờ/hệ thống (02 hệ thống).

+ Dòng khí thải số 176 đến 182: 96.600 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, bông lọc.

1.2.4. 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi đối với nguồn số 10 tương ứng với dòng khí thải số 188 và 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi đối với nguồn số 11 tương ứng với dòng khí thải số 189.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Thiết bị tách bụi → Thiết bị hấp thụ ướt (dạng silo) → Ống thải → Khí thải đạt Quy chuẩn môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Dòng khí thải số 188: 6.000 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 189: 8.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm (thời gian dự kiến tháng 7/2026).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 05 Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 01 tương ứng với dòng khí thải số 1, 2, 3; 03 Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 02 tương ứng với dòng khí thải số 4, 5; 02 Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 03 tương ứng với dòng khí thải số 6; 06 Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 04 tương ứng với dòng khí thải số 7, 8, 9, 10; 06 Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 05 tương ứng với dòng khí thải số 11, 12, 13, 14; 01 Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 06 tương ứng với dòng khí thải số 15.

- 12 Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 07 tương ứng với dòng khí thải số 16 đến 67; 08 Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 08 tương ứng với dòng khí thải số 84 đến 116; 06 Hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi đối với nguồn số 08 tương ứng với dòng khí thải số 73 đến 83 và 14 Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 09 tương ứng với dòng khí thải số 117 đến 187.

- 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi đối với nguồn số 10 tương ứng với dòng khí thải số 188 và 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi đối với nguồn số 11 tương ứng với dòng khí thải số 189.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại 15 ống thoát khí thải của 22 hệ thống xử lý bụi từ các công đoạn sản xuất.

- Tại 161 Ống thoát khí thải của 39 hệ thống xử lý bụi từ công đoạn sơn.

- Tại 11 Ống thoát khí thải của 6 hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ công đoạn sơn.

- Tại 02 Ống thoát khí thải của 02 hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 29 tháng 01 năm 2026, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý bụi, khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ).

3.4. Việc bố trí, lắp đặt các công trình xử lý nước thải phải đảm bảo chất lượng an toàn công trình về xây dựng, PCCC và quy định của pháp luật về lĩnh vực xây dựng. Trường hợp để xảy ra sự cố liên quan đến an toàn công trình xây dựng, PCCC, môi trường, an toàn lao động, Chủ cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

3.5. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Phát sinh từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm gỗ.
- Nguồn số 02: Phát sinh từ các hệ thống xử lý bụi.
- Nguồn số 03: Phát sinh từ các hệ thống xử lý khí thải sơn.
- Nguồn số 04: Phát sinh từ máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 05: Phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày.đêm.

2. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Khoảng thời gian			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 18 giờ (dBA)	Từ 18 giờ đến 22 giờ (dBA)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

3. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2025/BTNMT.

STT	Khoảng thời gian		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 22 giờ (dB)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Các chất bảo quản gỗ hữu cơ không có hợp chất halogen hữu cơ thải	Lỏng	09 02 01	NH	50
2	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Lỏng	12 01 04	NH	23.678
3	Chất thải y tế	Rắn	13 01 01	NH	10
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	30
5	Đèn LED thải	Rắn	16 01 13	NH	70
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác	Lỏng	17 02 04	NH	50
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					23.888

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (Kg/năm)
1	Bao bì đóng gói, giấy carton, giấy vụn, giấy loại bỏ từ văn phòng	18 01 05	TT-R	Rắn	50.000

2	Pallet gỗ	18 01 07	TT-R	Rắn	3.200
3	Mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất như mực in văn phòng, sách báo)	08 02 06	TT	Rắn	100
4	Bùn từ bể tự hoại	07 01 11	TT	Bùn	4.700
5	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	19 08 03	TT	Bùn	1.000
6	Nhựa trao đổi ion đã bão hoà hay đã qua sử dụng	12 10 05	TT	Rắn	300
Tổng khối lượng chất thải phát sinh dự kiến (kg/năm)					59.300

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	60
2	Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế	89
3	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	51
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		200

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Sơn dung môi hữu cơ thải	Lỏng	08 01 01	KS	40
2	Váng, bùn thải lẫn sơn thải	Bùn	08 01 02	KS	110.400
3	Chất kết dính và chất bịt kín thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	08 03 01	KS	120
4	Bao bì cứng bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	300
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	1.000
6	Giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	3.000
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					114.860

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng

Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích kho lưu chứa: 40 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) được bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt; có mái che, nền được gia cố chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa, bao tải.

2.2.2. Kho giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích kho lưu giữ: 200 m²;

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường được bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt, có tường bao quanh và mái lợp tôn, nền được gia cố bằng vật liệu chống thấm. Khu vực chứa được dán nhãn tên khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường, có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít, 120 lít và 240 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực lưu giữ.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp

thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa, Ủy ban nhân dân phường Tam Phước về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa, Ủy ban nhân dân phường Tam Phước (nơi xảy ra sự cố), Ban chỉ huy phòng thủ dân sự và Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu

kinh tế thành phố Đồng Nai để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho cơ sở; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi khó chịu từ quá trình sản xuất của cơ sở (nếu có).

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**